

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CAO SU CHỮ SÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chur Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 420 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Đức Tri	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2024)
Ông Phan Thanh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2024)
Ông Lê Đức Hân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2024)
Ông Phạm Duy Muôn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/06/2024)
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông Vương Đức Thông	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Hân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2024)
Ông Phạm Duy Muôn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/06/2024)
Ông Trần Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Duy Đốc	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Quang Thái	Kiểm soát viên
Ông Mai Trung Hiếu	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Lê Đức Hân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê được lập ngày 15 tháng 04 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

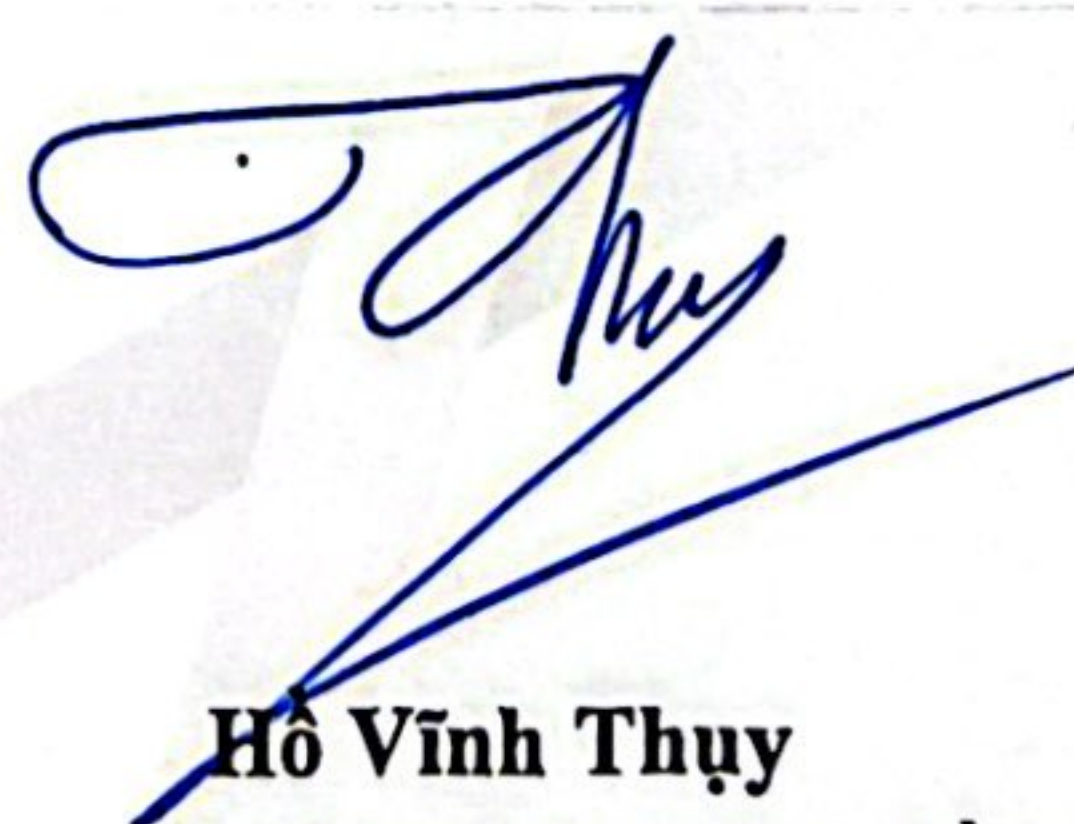
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên



Hồ Vĩnh Thụy
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 6400-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		855.736.542.807	592.773.478.884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	237.110.526.773	275.359.713.302
111	1. Tiền		191.210.526.773	164.859.713.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.900.000.000	110.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	8.394.449.093	42.728.190.176
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.394.449.093	42.728.190.176
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.009.556.008	43.143.488.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.977.701.306	21.667.082.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	130.902.248.099	3.961.118.680
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.387.079.576	19.461.451.023
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(3.455.619.635)	(5.144.311.050)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	3.198.146.662	3.198.146.662
140	IV. Hàng tồn kho	10	358.435.737.176	132.638.404.326
141	1. Hàng tồn kho		358.435.737.176	132.638.404.326
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		105.786.273.757	98.903.682.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	-	27.549.406
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105.758.360.703	98.848.220.402
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	27.913.054	27.913.054
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.214.310.317.977	3.296.239.339.876
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.733.070.313	6.907.388.494
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	6.733.070.313	6.907.388.494
220	II. Tài sản cố định		2.651.585.316.005	2.590.712.148.919
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.651.022.276.417	2.589.944.932.055
222	- Nguyên giá		3.562.541.498.938	3.317.330.022.293
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(911.519.222.521)	(727.385.090.238)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	563.039.588	767.216.864
228	- Nguyên giá		2.767.465.126	2.694.574.984
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.204.425.538)	(1.927.358.120)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	496.250.240.480	545.710.132.544
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		496.250.240.480	545.710.132.544
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	35.307.073.442	35.251.177.569
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.800.820.624	37.800.820.624
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.493.747.182)	(2.549.643.055)
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.434.617.737	117.658.492.350
261	5. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.434.617.737	117.658.492.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.070.046.860.784	3.889.012.818.760



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		756.489.110.848	759.060.825.626
310	I. Nợ ngắn hạn		379.263.266.531	390.562.231.979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	112.832.784.411	73.685.159.280
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.962.379.379	3.276.305.805
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.781.259.813	44.445.031.300
314	4. Phải trả người lao động		113.051.593.661	80.036.804.183
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	797.575.480	648.422.342
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	87.503.173.588	108.542.257.521
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.520.511.658	59.351.511.618
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.813.988.541	20.576.739.930
330	II. Nợ dài hạn		377.225.844.317	368.498.593.647
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	15.735.486.653	11.558.525.632
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	286.410.808.571	285.309.931.457
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	70.789.000.000	71.630.136.558
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.290.549.093	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.313.557.749.936	3.129.951.993.134
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.315.673.717.532	3.131.236.414.357
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.457.728.529.898	1.457.728.529.898
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23	(32.540.968.074)	(32.540.968.074)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	185.891.233.395	102.345.299.486
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		32.289.252.716	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.428.299.623	179.156.734.080
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.998.183.532	129.916.711.354
421b	LNST chưa phân phối năm nay		131.430.116.091	49.240.022.726
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.497.877.369.974	1.424.546.818.967
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(2.115.967.596)	(1.284.421.223)
431	1. Nguồn kinh phí	25	(2.115.967.596)	(1.284.421.223)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.070.046.860.784	3.889.012.818.760

Người lập

Trần Văn Bình

Kế toán trưởng

Chu Trung Đức

Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2025

Lê Đức Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.398.707.002.775	1.116.589.310.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	2.969.870.400	4.958.092.339
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.395.737.132.375	1.111.631.217.991
11	4. Giá vốn hàng bán	29	981.647.986.442	836.962.299.310
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.089.145.933	274.668.918.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	39.997.219.798	16.011.594.522
22	7. Chi phí tài chính	31	17.969.232.521	17.925.361.974
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.247.508.217	5.652.591.811
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	29.936.603.726	37.278.979.832
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	85.314.267.951	67.529.573.919
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		320.866.261.533	167.946.597.478
31	12. Thu nhập khác	34	54.566.009.082	64.781.212.219
32	13. Chi phí khác	35	58.223.049.943	30.151.242.107
40	14. Lợi nhuận khác		(3.657.040.861)	34.629.970.112
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		317.209.220.672	202.576.567.590
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	12.757.146.317	9.904.123.212
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		304.452.074.355	192.672.444.378
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		140.442.968.555	85.476.431.025
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		164.009.105.800	107.196.013.353

Người lập



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Chu Trung Đức

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025



Tổng Giám đốc



Lê Đức Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

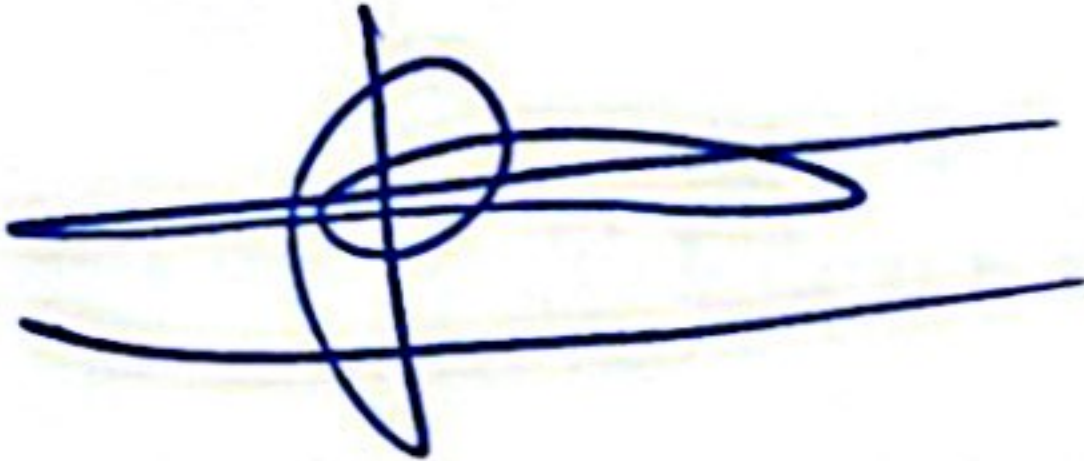
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		317.209.220.672	202.576.567.590
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		160.977.861.034	140.936.646.779
03	Các khoản dự phòng		(1.744.587.288)	(2.391.855.685)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.761.491.621	6.995.119.565
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.464.674.304)	(50.216.000.807)
06	Chi phí lãi vay		3.247.508.217	5.652.591.811
07	Các khoản điều chỉnh khác		4.290.549.093	(843.082.358)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		432.277.369.045	302.709.986.895
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.318.151.970)	32.244.228.835
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(225.797.332.850)	11.016.327.030
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		81.030.005.445	(33.398.270.734)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.519.189.693)	858.426.514
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.247.508.217)	(5.652.591.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.532.700.736)	(10.685.751.802)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(488.776.349)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.807.537.289)	(22.213.057.409)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.084.953.735	274.390.521.169
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.633.171.861)	(67.334.321.580)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.587.358.278	46.845.077.329
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.666.258.917)	(36.326.304.808)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.606.943.418	1.881.127.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		69.894.870.918	(54.934.421.579)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		45.264.857.556	259.971.001.569
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(101.936.994.074)	(256.670.266.890)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(193.648.706.905)	(108.372.252.002)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(250.320.843.423)	(105.071.517.323)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

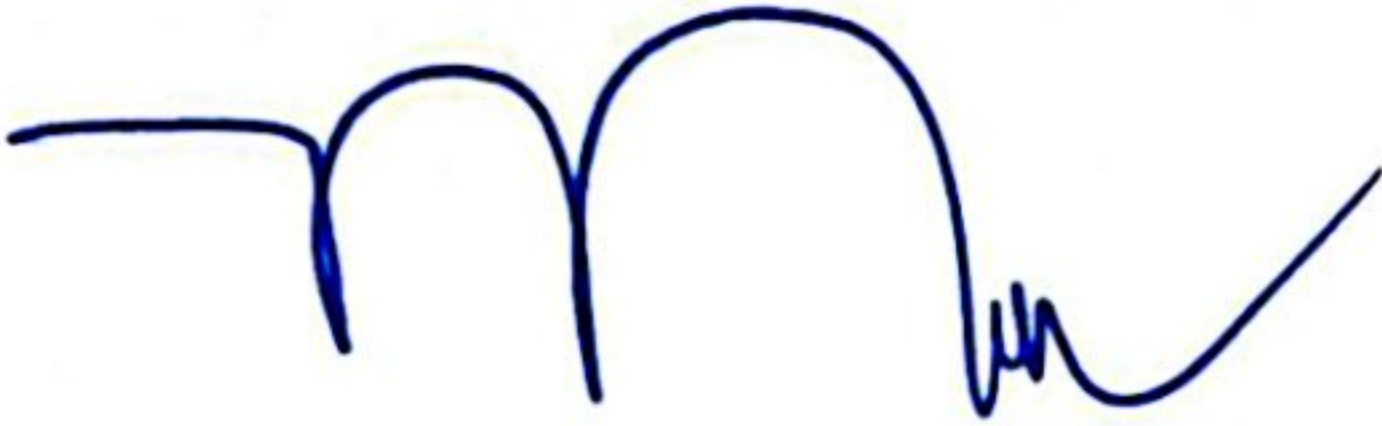
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(53.341.018.770)	114.384.582.267
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		275.359.713.302	163.870.224.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.091.832.241	(2.895.093.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	237.110.526.773	275.359.713.302

Người lập



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Chu Trung Đức



Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Đức Hân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chư Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 420 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi của Công ty là 1.457.728.529.898 VND. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2024 là 1.457.728.529.898 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.900 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 4.209 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Mua bán mủ cao su (mủ cốm); Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang xây dựng vườn cây;
- Mua bán nông sản;
- Xây lắp các công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Đầu tư xây dựng quản lý, khai thác và kinh doanh công trình thủy điện;
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Khai thác và thu gom than bùn.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xã Ialâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Xã Iaglai, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chế biến mủ cao su
Thôn Hồ Nước, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Hoạt động của các trạm xá
Thôn Khối Zố, xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất:01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024, bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom	Gia Lai	49,47%	50,21%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Tại Công ty TNHH C.R.C.K.2 Aphivath CaoutChouc Co.,Ltd, khấu hao tài sản được thực hiện theo chế độ khấu hao vườn cây tại Vương quốc Campuchia theo hướng dẫn tại Công văn số 1221/CSVN-TCKT ngày 17/05/2022.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về hợp tác trồng xen.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp" và "Quy chế thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận của Tập đoàn và các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam- Công ty Cổ phần" theo Quyết định số 379/QĐ-HĐQTCSVN ngày 11/09/2020 và Công văn số 3834/CSVN-TCKT ngày 24/12/2024.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm tài chính và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Ưu đãi thuế

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được miễn thuế TNDN theo quy định.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH C.R.C.K.2 Aphivath CaoutChouc Co.,Ltd: Theo thông báo số 20383 No.QIP201710030GDT ngày 17/11/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập), Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (18/11/2011) và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 3 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn. Tại Công ty, thời gian khởi đầu kết thúc vào ngày 31/12/2018 do năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế;
- Thời gian 03 năm: từ đầu năm 2019 đến hết năm 2021;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm, từ đầu năm 2022 đến hết năm 2024.

Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Bean Heack Investment: Theo thông báo số 19306 No.QIP20170009 ngày 27/10/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập), Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (18/11/2011) và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 3 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn. Tại Công ty TNHH Bean Heack Investment, thời gian khởi đầu kết thúc vào ngày 31/12/2019 do năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế;
- Thời gian 03 năm: từ đầu năm 2020 đến hết năm 2022;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm: từ đầu năm 2023 đến hết năm 2025.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	570.134.548	808.990.796
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.640.392.225	164.050.722.506
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	45.900.000.000	110.500.000.000
	237.110.526.773	275.359.713.302

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kì hạn 1 tháng có tổng giá trị là 45.900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6% - 4,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.394.449.093	-	42.728.190.176	-
	8.394.449.093	-	42.728.190.176	-

Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có tổng giá trị 8.394.449.093 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% - 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	3.346.834.934		(2.493.747.182)	3.346.834.934		(2.549.643.055)
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	34.453.985.690		-	34.453.985.690		-
	37.800.820.624		(2.493.747.182)	37.800.820.624		(2.549.643.055)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	5,15%	5,15%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Lâm Đồng	9,55%	9,55%	Kinh doanh thủy điện

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	15.776.278.227	-
- Tay Ninh Siem Reap Caoutchouc Co., Ltd	-	-	15.776.278.227	-
<i>Bên khác</i>	3.977.701.306	(3.455.619.635)	5.890.804.676	(5.144.311.050)
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	(1.174.540.714)	1.174.540.714	(1.174.540.714)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.803.160.592	(2.281.078.921)	4.716.263.962	(3.969.770.336)
	3.977.701.306	(3.455.619.635)	21.667.082.903	(5.144.311.050)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	127.026.649.150	-	-	-
- Tay Ninh Siem Reap Caoutchouc Co., Ltd	127.026.649.150	-	-	-
<i>Bên khác</i>	3.875.598.949	-	3.961.118.680	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AV	2.796.843.750	-	2.632.344.588	-
- Kampong Thom Rubber Building Construction Co.,Ltd	533.848.794	-	502.449.943	-
- Các đối tượng khác	544.906.405	-	826.324.149	-
	130.902.248.099	-	3.961.118.680	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	139.495.890	-	2.544.449.365	-
- Phải thu về tạm ứng	2.990.112.453	-	2.701.514.664	-
- Phải thu tiền lãi chậm trả của các khách hàng mua phân bón	341.761.946	-	2.201.454.301	-
- Phải thu từ hoạt động liên kết trồng xen canh	5.841.358.216	-	10.722.559.742	-
- Phải thu các khoản phát sinh tại Trung tâm y tế cao su	460.112.379	-	284.272.091	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.614.238.692	-	1.007.200.860	-
	11.387.079.576	-	19.461.451.023	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.733.070.313	-	6.907.388.494	-
	6.733.070.313	-	6.907.388.494	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền	3.198.146.662	3.198.146.662
	3.198.146.662	3.198.146.662

Khoản tiền bị mất trộm kho quỹ trong năm 2015 và đang chờ kết quả điều tra của Cơ quan Công an.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	-	1.174.540.714	-
- Các đối tượng khác	2.578.894.592	297.815.671	4.340.209.212	-
	3.753.435.306	297.815.671	5.514.749.926	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.096.849.548	-	1.659.665.322	-
- Công cụ, dụng cụ	3.751.625.513	-	3.387.654.718	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.466.014.284	-	2.399.755.357	-
- Thành phẩm	140.121.022.831	-	125.189.740.681	-
- Hàng hoá	225.000	-	1.588.248	-
	358.435.737.176	-	132.638.404.326	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	539.614.733.417	123.578.145.113	37.196.045.754	2.996.889.433	2.605.341.461.190	8.602.747.386	3.317.330.022.293
- Mua trong năm	-	-	1.069.169.225	-	-	-	1.069.169.225
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.420.443.556	6.824.252.238	3.681.347.926	-	52.097.850.980	-	74.023.894.700
- Thanh lý, nhượng bán	(6.719.409.811)	(684.014.196)	(142.500.000)	(97.688.092)	(9.197.567.013)	(323.895.885)	(17.165.074.997)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	28.897.614.179	6.381.171.708	1.679.847.573	33.892.854	150.290.961.403	-	187.283.487.717
Số dư cuối năm	573.213.381.341	136.099.554.863	43.483.910.478	2.933.094.195	2.798.532.706.560	8.278.851.501	3.562.541.498.938
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	193.154.066.982	65.568.377.892	29.961.281.435	434.902.301	430.525.750.235	7.740.711.393	727.385.090.238
- Khấu hao trong năm	27.159.110.792	7.934.518.789	2.734.407.416	41.177.800	122.689.674.396	176.115.003	160.735.004.196
- Thanh lý, nhượng bán	(6.719.409.811)	(684.014.196)	(142.500.000)	(97.688.092)	(8.872.893.096)	(323.895.885)	(16.840.401.080)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	8.628.547.216	2.954.479.560	1.147.424.647	22.085.591	27.486.992.153	-	40.239.529.167
Số dư cuối năm	222.222.315.179	75.773.362.045	33.700.613.498	400.477.600	571.829.523.688	7.592.930.511	911.519.222.521
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	346.460.666.435	58.009.767.221	7.234.764.319	2.561.987.132	2.174.815.710.955	862.035.993	2.589.944.932.055
Tại ngày cuối năm	350.991.066.162	60.326.192.818	9.783.296.980	2.532.616.595	2.226.703.182.872	685.920.990	2.651.022.276.417

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.576.962.267 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 14.244.607.459 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.656.574.984	38.000.000	2.694.574.984
- Phân loại lại	(80.000.000)	80.000.000	-
- Giảm khác	(80.000.000)	-	(80.000.000)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	152.890.142	-	152.890.142
Số dư cuối năm	2.649.465.126	118.000.000	2.767.465.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.889.358.120	38.000.000	1.927.358.120
- Khấu hao trong năm	242.856.838	-	242.856.838
- Phân loại lại	(80.000.000)	80.000.000	-
- Giảm khác	(80.000.000)	-	(80.000.000)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	114.210.580	-	114.210.580
Số dư cuối năm	2.086.425.538	118.000.000	2.204.425.538
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	767.216.864	-	767.216.864
Tại ngày cuối năm	563.039.588	-	563.039.588

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.434.745.000 VND

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	495.325.301.311	545.116.333.717
Vườn cây kiến thiết cơ bản ⁽¹⁾	191.095.346.853	224.744.532.751
- Vườn cây kiến thiết năm 2010	4.636.110.294	5.081.623.791
- Vườn cây kiến thiết năm 2011	124.448.014.824	145.688.428.871
- Vườn cây kiến thiết năm 2012	62.011.221.735	73.974.480.089
Vườn cây tái canh ⁽²⁾	202.407.444.549	239.315.014.714
- Vườn cây tái canh năm 2014	-	6.809.724.668
- Vườn cây tái canh năm 2015	9.776.216.599	20.285.581.480
- Vườn cây tái canh năm 2016	15.309.666.808	49.723.886.641
- Vườn cây tái canh năm 2017	58.309.508.945	56.465.034.630
- Vườn cây tái canh năm 2018	32.841.331.252	31.174.604.965
- Vườn cây tái canh năm 2019	43.208.134.717	39.432.796.439
- Vườn cây tái canh năm 2020	5.007.464.161	4.498.943.587
- Vườn cây tái canh năm 2021	4.973.727.348	4.450.429.958
- Vườn cây tái canh năm 2022	16.920.864.167	14.500.430.385
- Vườn cây tái canh năm 2022	15.189.387.960	11.973.581.961
- Vườn cây năm 2024 gởi vụ năm 2025	871.142.592	-
Xây dựng cơ bản khác	101.822.509.909	81.056.786.252
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku	101.585.033.057	81.056.786.252
- Các hạng mục khác	237.476.852	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom và các đơn vị thành viên	924.939.169	593.798.827
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	924.939.169	593.798.827
	496.250.240.480	545.710.132.544

(1) Bao gồm 4 dự án đầu tư trồng mới vườn cây cao su tại xã Ia Lâu và xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, Gia Lai với tổng diện tích đầu tư là 2.175,697 ha, tổng mức đầu tư dự án là 591,76 tỷ VND, thời gian thực hiện dự án là từ năm 2010 đến năm 2020 theo các quyết định số 162, 163, 164, 165/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Toàn bộ diện tích đã đầu tư trồng mới nêu trên chất lượng kém nên ngưng đầu tư theo các công văn số 2480/CSV-QLKT ngày 20/08/2014, công văn số 3344/CSV-QLKT ngày 04/12/2015 và công văn 2916/CSVN-QLKT ngày 16/10/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP.

(2) Trong đó, dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.246,002 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê với tổng mức đầu tư 208,53 tỷ VND, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2013-2021 theo quyết định số 166/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Dự án trồng tái canh và chăm sóc 4.441,37 ha cao su của Công ty với tổng mức đầu tư 365,64 tỷ VND, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2016 - 2020 theo thỏa thuận điều chỉnh số 912/HĐTVCS-KHĐT ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP. Trong năm, diện tích vườn cây đưa vào khai thác là 751,665 ha.

Toàn bộ các vườn tái canh, kiến thiết cơ bản nêu trên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	7.503.650
- Các chi phí khác	-	20.045.756
	-	27.549.406
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay ^(*)	-	106.770.613.712
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.148.860.419	1.983.600.042
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.293.281.819	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.992.475.499	8.904.278.596
	24.434.617.737	117.658.492.350

^(*) Chi phí lãi vay tại Công ty C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd, Công ty con của Công ty được thành lập và hoạt động tại Vương quốc Campuchia, khi Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom đứng ra vay hộ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018 và vay hộ tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê từ năm 2010 đến năm 2013. Chi phí lãi vay này không được vốn hóa vào giá trị vườn cây tại Vương quốc Campuchia. Căn cứ theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQTCRCK ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom thống nhất xử lý khoản lãi vay này từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2023.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	211.687.500	211.687.500	59.400.000	59.400.000
- Viện Nghiên cứu Cao su	14.364.000	14.364.000	-	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	197.323.500	197.323.500	59.400.000	59.400.000
Bên khác	112.621.096.911	112.621.096.911	73.625.759.280	73.625.759.280
- Moeurn Sreytoch	18.863.681.443	18.863.681.443	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	8.471.200.000	8.471.200.000	12.618.200.000	12.618.200.000
- Sun Piseth Development Co., Ltd	18.010.777.674	18.010.777.674	23.646.084.369	23.646.084.369
- Choem Sok Construction Co., Ltd	30.961.636.561	30.961.636.561	15.787.935.729	15.787.935.729
- Trung Thong Trading And Service Co., Ltd	-	-	8.755.706.542	8.755.706.542
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,Ltd	-	-	634.125.333	634.125.333
- Sou Puyan	7.714.071.048	7.714.071.048	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	28.599.730.185	28.599.730.185	12.183.707.307	12.183.707.307
	112.832.784.411	112.832.784.411	73.685.159.280	73.685.159.280

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	56.205	2.904.305.805
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	-	372.000.000
- Tổng Công ty Sintex Chemical	1.962.323.174	-
	1.962.379.379	3.276.305.805

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.313.051.719	6.295.689.225	7.085.177.344	-	-	523.563.600
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.755.645.980	8.755.645.980	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.913.054	7.445.998.143	12.757.146.317	11.532.700.736	64.781.497	27.913.054	8.735.225.221
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.499.424.692	12.415.444.807	8.545.955.595	391.152.283	-	8.760.066.187
- Thuế tài nguyên	-	-	154.276.290	153.645.120	-	-	631.170
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.721.137.496	13.721.137.496	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	31.023.248.736	20.896.131.692	34.754.388.540	1.473.952.751	-	18.638.944.639
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	163.308.010	1.172.468.595	1.221.313.647	8.366.038	-	122.828.996
	27.913.054	44.445.031.300	76.167.940.402	85.769.964.458	1.938.252.569	27.913.054	36.781.259.813

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	476.978.182	607.489.442
Chi phí phải trả khác	320.597.298	40.932.900
	797.575.480	648.422.342
Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	45.325.889	93.854.149
	45.325.889	93.854.149

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hợp tác trồng cây xen canh dài hạn	15.735.486.653	11.558.525.632
	15.735.486.653	11.558.525.632

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	331.229.339	99.345.594
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	51.673.238.891	86.108.815.759
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	<i>1.144.556.076</i>	<i>990.333.480</i>
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	<i>650.498.114</i>	<i>493.689.091</i>
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	<i>49.850.367.909</i>	<i>84.596.976.396</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>27.816.792</i>	<i>27.816.792</i>
- Phải trả Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Phúc	13.121.348.778	12.121.348.778
- Phải trả các khoản đặt cọc, thu hộ tại KCN Nam Pleiku	4.865.880.000	4.780.960.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.511.476.580	5.431.787.390

	87.503.173.588	108.542.257.521
--	-----------------------	------------------------

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược	8.802.811.977	7.701.934.863
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.607.996.594	277.607.996.594

	286.410.808.571	285.309.931.457
--	------------------------	------------------------

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	329.281.235.485	363.716.812.353
---	-----------------	-----------------

	329.281.235.485	363.716.812.353
--	------------------------	------------------------

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>50.900.000.000</i>	<i>50.900.000.000</i>	<i>38.706.720.998</i>	<i>89.606.720.998</i>	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	30.400.000.000	30.400.000.000	19.600.000.000	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20.500.000.000	20.500.000.000	19.106.720.998	39.606.720.998	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.451.511.618</i>	<i>8.451.511.618</i>	<i>1.858.136.558</i>	<i>6.789.136.518</i>	<i>3.520.511.658</i>	<i>3.520.511.658</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.431.000.000	4.431.000.000	-	4.431.000.000	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.658	2.020.511.618	2.020.511.658	2.020.511.658
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	(162.375.100)	337.624.900	1.500.000.000	1.500.000.000
	59.351.511.618	59.351.511.618	40.564.857.556	96.395.857.516	3.520.511.658	3.520.511.658

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	3.683.000.000	3.683.000.000	-	3.683.000.000	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - “”	2.020.511.658	2.020.511.658	-	2.020.511.658	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	41.433.624.900	41.433.624.900	4.700.000.000	(162.375.100)	46.296.000.000	46.296.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai ⁽³⁾	24.493.000.000	24.493.000.000	-	-	24.493.000.000	24.493.000.000
	71.630.136.558	71.630.136.558	4.700.000.000	5.541.136.558	70.789.000.000	70.789.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/2002-DH-UT-AFD ngày 09/01/2002, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2002/HD-UTAFD/PL1-2014 ngày 13/10/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.475.000 Euro;
- + Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên" của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP);
- + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm;
- + Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.020.511.658 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.020.511.618 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2024 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 184/2017/VCB.CS ngày 20/9/2017, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/184/2017/VCB.CS ngày 08/05/2019 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/184/2017/VCB.CS ngày 04/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.683.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho việc thực hiện Dự án trồng tái canh cao su tại huyện Chư Sê và huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.650.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai;
 - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/12/2002.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 56/2021/VCB.DAĐT ngày 04/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 59.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện "Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020";
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,7% - 9,8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 34.146.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai;
 - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/12/2002;
 - Toàn bộ tài sản vườn cây cao su hình thành trong tương lai gắn liền trên lô đất thuê tại xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và các quyền tài sản phát sinh liên quan của vườn cây trên thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591634 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 334/HĐTDTDH/SHB 130500 ngày 08/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 32.493.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 24.493.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ Quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản năm trồng 2013, 2014, 2015 dự án Đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản năm 2013-2021 tại các xã Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp và TT Chư Sê, huyện Chư Sê, xã Ia Dreng, huyện Chư Puh, xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam- CTCP	2.020.511.658	45.325.889	4.041.023.276	93.854.149
	2.020.511.658	45.325.889	4.041.023.276	93.854.149

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.457.728.529.898	(32.540.968.074)	59.405.846.576	-	197.104.634.144	1.399.405.418.748	3.081.103.461.292
Lãi trong năm	-	-	-	-	107.196.013.353	85.476.431.025	192.672.444.378
Phân phối lợi nhuận năm 2022 cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(46.468.707.192)	(52.856.148.455)	(99.324.855.647)
Thuế giữ lại phải nộp Nhà nước Campuchia khi chuyển lợi nhuận năm 2022 về nước	-	-	-	-	(9.631.404.190)	(9.836.528.229)	(19.467.932.419)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(11.087.811.408)	(4.699.869.724)	(15.787.681.132)
Tạm chia lợi nhuận năm 2023 cho các chủ sở hữu	-	-	-	-	(46.163.967.105)	(28.506.939.153)	(74.670.906.258)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(3.675.389.254)	-	(3.675.389.254)
Thuế giữ lại phải nộp Nhà nước Campuchia khi chuyển lợi nhuận năm 2023 về nước	-	-	-	-	(8.116.634.268)	(8.289.497.618)	(16.406.131.886)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	42.939.452.910	-	-	43.853.952.373	86.793.405.283
Số dư cuối năm trước	1.457.728.529.898	(32.540.968.074)	102.345.299.486	-	179.156.734.080	1.424.546.818.967	3.131.236.414.357

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.457.728.529.898	(32.540.968.074)	102.345.299.486	-	179.156.734.080	1.424.546.818.967	3.131.236.414.357
Lãi trong năm	-	-	-	-	164.009.105.800	140.442.968.555	304.452.074.355
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(41.451.831.179)	(82.863.993.711)	(124.315.824.890)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận còn lại năm 2023	-	-	-	-	(15.718.212.889)	(4.989.849.360)	(20.708.062.249)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	24.340.801.887	(24.340.801.887)	-	-
Xử lý chi phí lãi vay tại Công ty C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd	-	-	-	-	(52.822.812.107)	(53.947.801.605)	(106.770.613.712)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd chuyển về công ty mẹ năm 2023	-	-	-	-	(1.512.428.193)	(1.544.639.008)	(3.057.067.201)
Thuế giữ lại phải nộp Nhà nước Campuchia khi phân phối lợi nhuận năm 2024 cho Chủ sở hữu	-	-	-	-	(8.589.330.889)	(8.772.261.458)	(17.361.592.347)
Thuế giữ lại phải nộp Nhà nước Campuchia khi phân phối lợi nhuận năm 2023 cho Chủ sở hữu	-	-	-	-	(312.464.293)	(319.118.974)	(631.583.267)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	83.545.933.909	-	-	85.325.246.568	168.871.180.477
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	7.948.450.829	(7.948.450.829)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	-	(2.505.177.278)	-	(2.505.177.278)
Tạm trích lợi nhuận năm 2024 nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(13.536.030.713)	-	(13.536.030.713)
Số dư cuối năm nay	1.457.728.529.898	(32.540.968.074)	185.891.233.395	32.289.252.716	174.428.299.623	1.497.877.369.974	3.315.673.717.532

(*) Theo Công văn số 3834/CSVN-TCKT ngày 24/12/2024 được ban hành bởi, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tại Công ty mẹ	100,00	107.630.842.387
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,46	10.176.863.890
Tạm phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu	51,09	54.987.861.892
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	32.289.252.716
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	9,46	10.176.863.889

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	100,00	1.457.728.529.898	100,00	1.457.728.529.898
	100	1.457.728.529.898	100	1.457.728.529.898

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận đã chia		
- Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.451.831.179	46.468.707.192
- Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	13.536.030.713	46.163.967.105

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.289.252.716	-
	32.289.252.716	-

23 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(32.540.968.074)	(32.540.968.074)
Số dư cuối năm	(32.540.968.074)	(32.540.968.074)

24 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	102.345.299.486	59.405.846.576
Số tăng trong năm	83.545.933.909	42.939.452.910
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	83.545.933.909	42.939.452.910
Số dư cuối năm	185.891.233.395	102.345.299.486

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(1.284.421.223)	(795.644.874)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.576.000.000	2.796.000.000
Chi sự nghiệp	(4.407.546.373)	(3.284.776.349)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(2.115.967.596)	(1.284.421.223)

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Chư Sê, huyện Chư Puh, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai và Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích trồng, khai thác cao su và dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku. Diện tích khu đất thuê là 9.286,4891 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty hiện đang được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất thuê 7.901,08 ha tại tỉnh Gia Lai.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
	Tấn	Tấn
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	100,32	411,60

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	6.357.132,19	4.549.218,74

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	13.610.750.031	11.105.092.845
	13.610.750.031	11.105.092.845

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán mủ cao su	1.371.790.018.968	1.092.251.456.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.916.983.807	24.337.853.676
	1.398.707.002.775	1.116.589.310.330
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41.)	486.274.072.029	176.253.650.523

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.969.870.400	4.958.092.339
	2.969.870.400	4.958.092.339

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn mù cao su đã bán	956.916.043.996	819.093.461.116
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.543.094.761	18.177.793.854
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(498.129.711)
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	188.847.685	189.174.051
	981.647.986.442	836.962.299.310

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.436.769.944	4.346.493.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.765.219.999	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	8.469.887.429	11.663.482.095
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	325.342.426	1.619.194
	39.997.219.798	16.011.594.522

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.247.508.217	5.652.591.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.651.369.649	5.293.247.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.086.834.047	6.996.738.759
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(55.895.873)	(17.221.289)
Chi phí tài chính khác	1.039.416.481	5.093
	17.969.232.521	17.925.361.974
	268.752.959	450.549.183

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41.)

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.347.839	111.290.940
Chi phí nhân công	86.235.521	79.239.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.276.190.166	33.742.202.732
Chi phí khác bằng tiền	5.441.830.200	3.346.246.457
	29.936.603.726	37.278.979.832

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.230.427.244	2.507.734.064
Chi phí nhân công	53.527.888.687	42.990.480.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.457.230.867	3.355.983.071
Hoàn nhập dự phòng	(232.279.070)	(1.876.504.685)
Thuế, phí, lệ phí	1.744.767.190	5.581.786.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.811.259.079	4.068.700.888
Chi phí khác bằng tiền	17.774.973.954	10.901.393.124
	85.314.267.951	67.529.573.919

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.262.684.361	45.869.507.574
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	843.082.358
Thu nhập hoạt động xen canh	15.010.725.155	12.058.961.284
Thu nhập hoạt động trồng cây ngắn ngày	1.012.856.000	4.131.485.022
Thu nhập khác	11.279.743.566	1.878.175.981
	54.566.009.082	64.781.212.219

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phục vụ hoạt động trồng xen canh	4.528.403.165	9.505.215.218
Chi phí đầu tư hoạt động trồng cây ngắn ngày	3.470.122.211	4.068.132.455
Chi phí khác	50.224.524.567	16.577.894.434
	58.223.049.943	30.151.242.107

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty mẹ	8.527.537.876	9.904.123.212
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại các Công ty con	4.229.608.441	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	12.757.146.317	9.904.123.212

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	333.372.266.143	179.293.305.452
Chi phí nhân công	529.021.794.220	436.438.000.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.643.890.177	137.932.454.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.328.685.806	88.356.235.817
Chi phí khác bằng tiền	56.948.524.656	80.817.141.080
	1.163.315.161.002	922.837.138.076

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.110.526.773	-	-	237.110.526.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.909.161.247	6.733.070.313	-	18.642.231.560
Các khoản cho vay	8.394.449.093	-	-	8.394.449.093
	257.414.137.113	6.733.070.313	-	264.147.207.426

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.359.713.302	-	-	275.359.713.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.984.222.876	6.907.388.494	-	42.891.611.370
Các khoản cho vay	42.728.190.176	-	-	42.728.190.176
	354.072.126.354	6.907.388.494	-	360.979.514.848

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	3.520.511.658	70.789.000.000	-	74.309.511.658
Phải trả người bán, phải trả khác	200.335.957.999	286.410.808.571	-	486.746.766.570
Chi phí phải trả	797.575.480	-	-	797.575.480
	204.654.045.137	357.199.808.571	-	561.853.853.708
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	59.351.511.618	71.630.136.558	-	130.981.648.176
Phải trả người bán, phải trả khác	182.227.416.801	285.309.931.457	-	467.537.348.258
Chi phí phải trả	648.422.342	-	-	648.422.342
	242.227.350.761	356.940.068.015	-	599.167.418.776

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	45.264.857.556	259.971.001.569
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	101.936.994.074	256.670.266.890

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Tập đoàn
- Tay Ninh Siem Riep Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Tập đoàn
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Hiệp hội Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.274.072.029	176.253.650.523
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	460.560.216.453	153.325.797.100
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	1.113.224.312
- Tay Ninh Siem Riep Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	25.713.855.576	21.814.629.111
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	8.815.819.174	4.711.147.925
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	105.987.240	80.207.105
- Tay Ninh Siem Riep Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	7.750.045.645	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	639.957.001	325.980.000
- Viện nghiên cứu Cao Su	237.902.888	4.169.596.420
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	-	41.000.000
- Hiệp hội Cao su Việt Nam	22.064.400	94.364.400
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	59.862.000	-
Chi phí tài chính	268.752.959	450.549.183
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	268.752.959	450.549.183

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

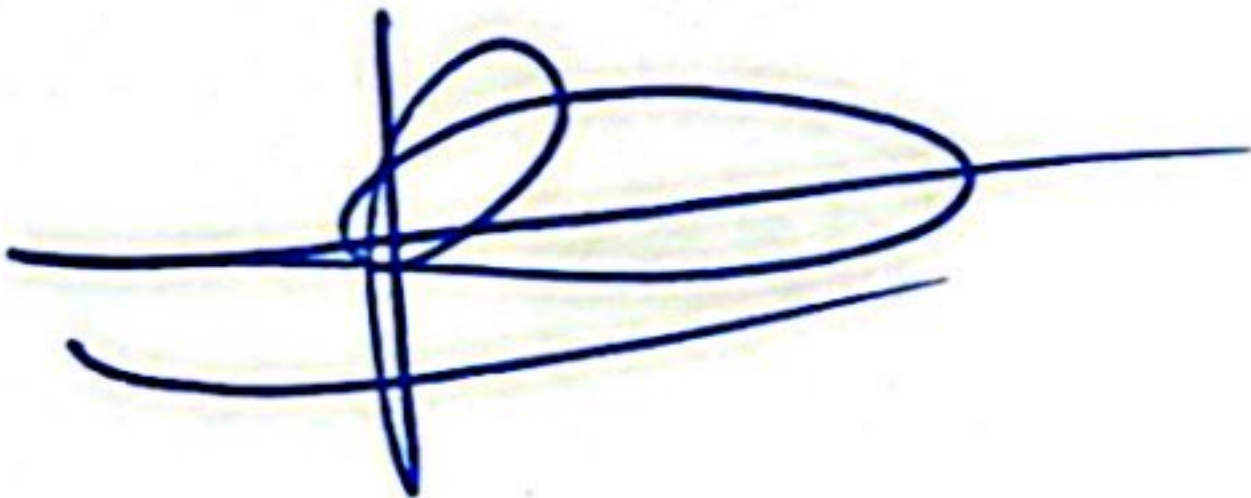
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Người quản lý chủ chốt	4.859.568.797	4.446.905.174
- Ông Đặng Đức Tri	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/07/2024) 535.359.019	504.000.000
- Ông Phan Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/07/2024) 137.255.514	-

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Lê Đức Hân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/06/2024)	178.521.492	-
- Ông Phạm Duy Muôn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/06/2024)	443.106.280	540.000.000
- Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	540.641.022	432.000.000
- Ông Vương Đức Thông	Thành viên HĐQT	540.641.022	414.000.000
- Ông Nguyễn Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 01/11/2023	-	823.505.174
- Ông Trần Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc	518.147.647	414.000.000
- Ông Bùi Duy Đốc	Phó Tổng Giám đốc	518.147.647	414.000.000
- Ông Lê Quang Thái	Thành viên Ban kiểm soát	473.160.897	378.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát	224.132.548	37.800.000
- Ông Mai Trung Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	259.294.812	75.600.000
- Ông Chu Trung Đức	Kế toán trưởng	491.160.897	414.000.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Chu Trung Đức



Lê Đức Hân